

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

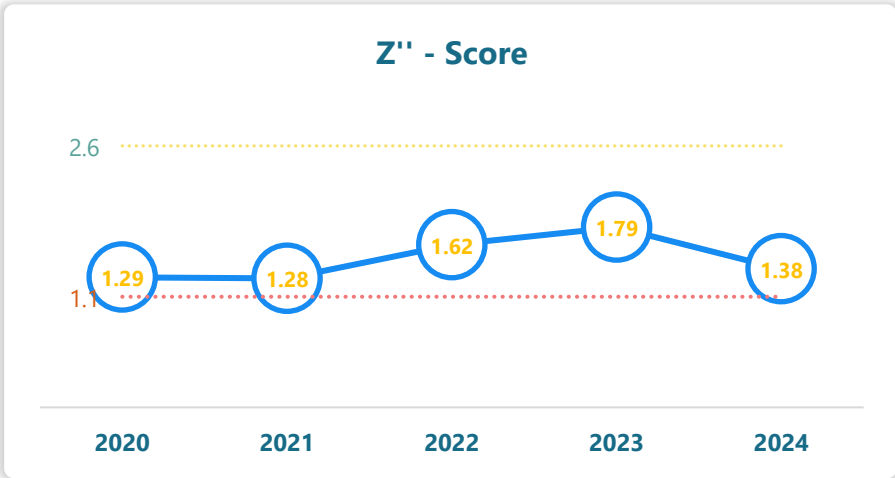
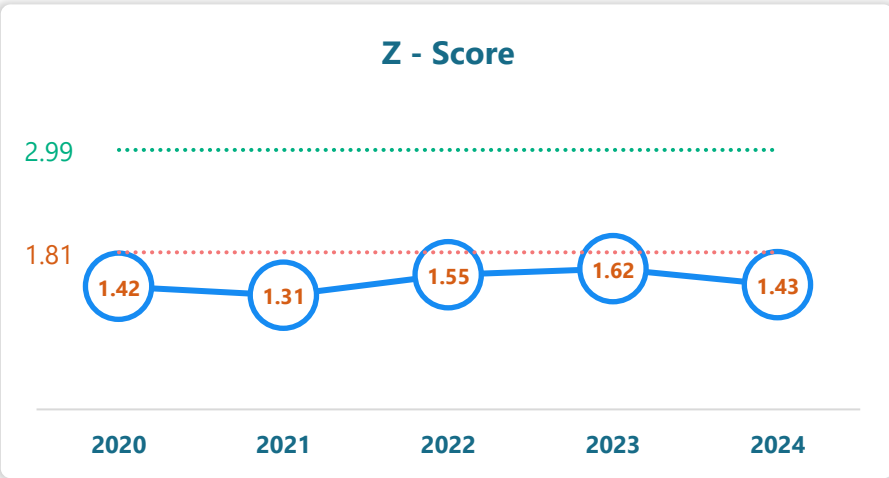
Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	12,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.9%	-1.6%	0.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.43
Z - score (sản xuất)	(B1)
2024	Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản	1.38
Z'' - score (phi sản xuất)	(B1)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
868		▲ 56.0
tỷ VNĐ		▲ 7.0%



LN sau thuế	2024	YoY
12.3		▼ 5.20
tỷ VNĐ		▼ 29.8%

ROE	2024	+/- YoY
5.5%		▼ 1.4%

ROA	2024	+/- YoY
1.6%		▼ 0.3%

Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **1.43 < 1.81**, cho thấy **DBT** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

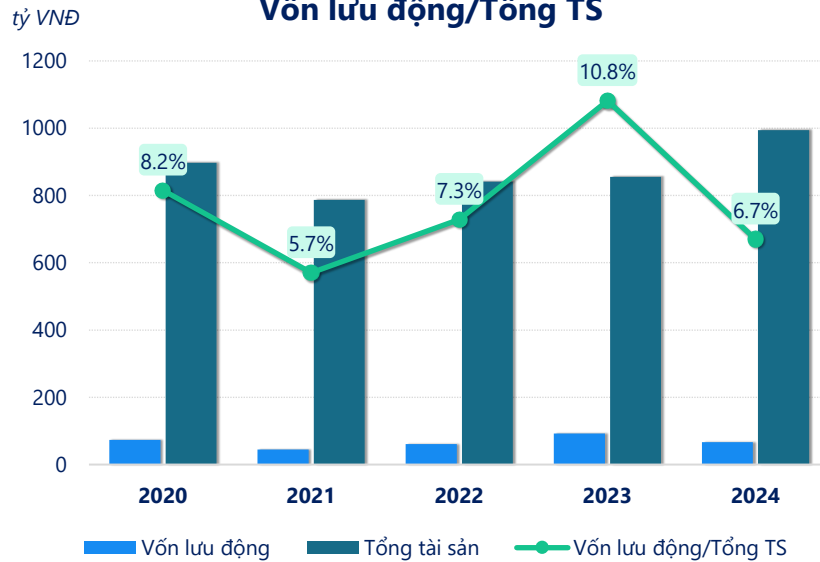
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DBT** năm **2024** đạt **1.38**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Kết quả kinh doanh **DBT** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **868.4** tỷ đồng **tăng 7.00%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 29.8%** chỉ còn **12.25** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **5.48%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

CTCP Dược phẩm Bến Tre (HSX: DBT)

Vốn lưu động/Tổng TS

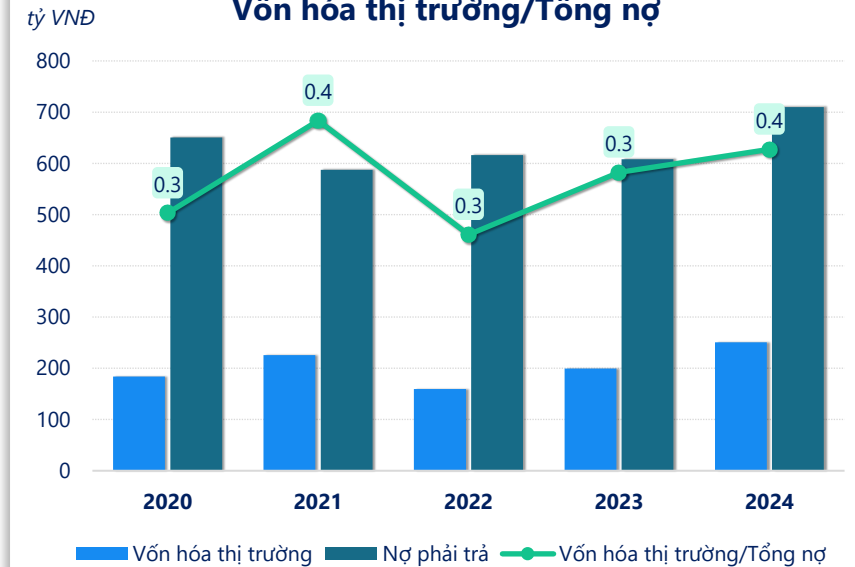


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

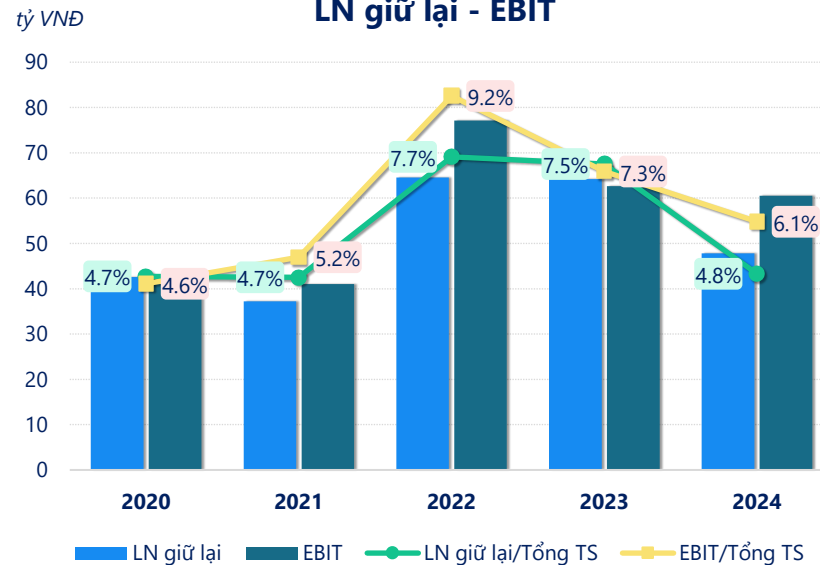
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.35 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

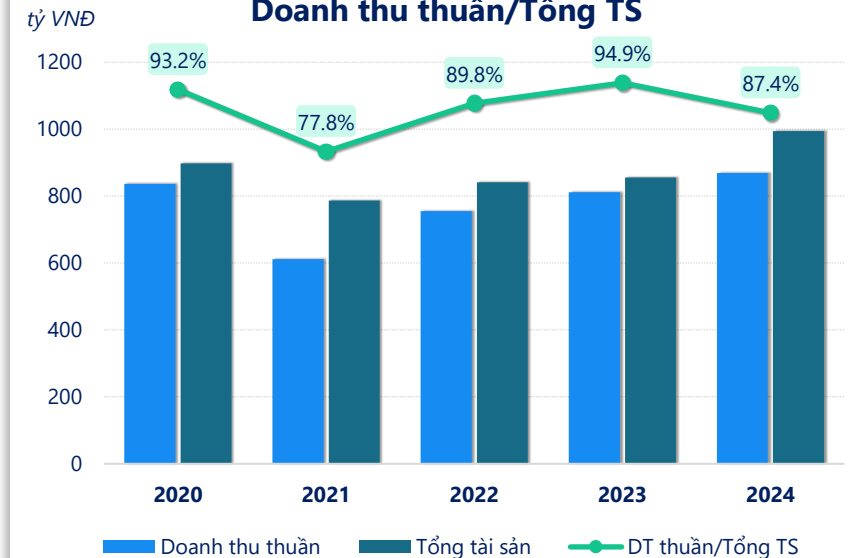
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	993	856	16.1%
Tài sản ngắn hạn	742	689	7.7%
Tiền và tương đương tiền	7.86	20.6	-61.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	67.4	61.1	10.4%
Phải thu ngắn hạn	194	248	-21.8%
Hàng tồn kho	468	356	31.6%
Tài sản ngắn hạn khác	4.09	3.08	32.9%
Tài sản dài hạn	252	167	50.9%
Phải thu dài hạn	6.34	3.08	106%
Tài sản cố định	131	66.3	97.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.48	7.76	-93.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	39.8	-100%
Tài sản dài hạn khác	80.8	48.9	65.1%
Lợi thế thương mại	33.3	0.90	3584%
Nợ phải trả	708	608	16.5%
Nợ ngắn hạn	676	596	13.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	516	465	11.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	117	83.8	39.8%
Nợ dài hạn	32.1	11.4	182%
Vay và nợ thuê dài hạn	30.0	11.3	166%
Nguồn vốn chủ sở hữu	285	248	15.1%
Vốn chủ sở hữu	285	248	15.1%
Vốn điều lệ	205	163	25.8%
Kinh phí và quỹ khác	0.05	0.05	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	836	612	755	812	868
Giá vốn hàng bán	625	427	503	502	522
Lợi nhuận gộp	212	185	251	310	346
Doanh thu HĐTC	9.86	29.1	5.27	4.52	8.52
Chi phí TC	26.8	24.6	27.6	49.7	40.7
Chi phí lãi vay	23.8	23.4	26.2	39.5	40.1
LN trong công ty LKLD	4.31	1.39	5.37	1.00	0
Chi phí bán hàng	133	137	162	192	237
Chi phí QLDN	47.4	36.3	53.0	50.3	60.1
LN thuần từ HĐKD	18.3	17.3	19.2	22.9	16.9
Lợi nhuận khác	-1.12	0.43	31.7	0.16	3.48
LN trước thuế	17.2	17.7	50.9	23.1	20.4
Lợi nhuận sau thuế	14.3	12.7	40.5	17.5	12.3
LNST của CĐ cty mẹ	11.3	13.6	38.0	16.2	14.6

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-93.3	-37.6	-33.3	0.36	-26.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.90	77.2	0.28	-62.6	-32.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	98.1	-52.3	27.2	69.9	46.5
Tiền đầu kỳ	31.8	31.6	19.0	12.9	20.6
Lưu chuyển tiền thuần	-0.12	-12.7	-5.83	7.73	-12.8
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	0.05	-0.24	0.02	0.01
Tiền cuối kỳ	31.6	19.0	12.9	20.6	7.86